

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2025 – 2026

Địa chỉ: 390 Hoàng Văn Thụ, Phường 4, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: 028 38110521 - 028 38110338
Website: <https://lttc.edu.vn>

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám là tài liệu được phát hành chính thức của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh dành cho sinh viên tham gia học tập theo chương trình đào tạo trình độ cao đẳng chính quy.

Niên giám cung cấp những thông tin hữu ích giúp sinh viên theo dõi được chương trình và tiến độ của toàn bộ khóa học trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám được cập nhật theo khóa, là tài liệu không thể thiếu giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đề ra mục tiêu học tập, hướng tới đạt được năng lực nghề nghiệp một cách tốt nhất phù hợp với điều kiện, năng lực và sở trường của từng sinh viên.

Nội dung của niên giám bao gồm:

- Lời nói đầu: giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa của niên giám;
- Mục lục: giới thiệu toàn cảnh các ngành, nghề của khoa và giải thích rõ ký hiệu môn học;
- Kế hoạch giảng dạy: từng học kỳ cho ngành, nghề của các khoa theo thứ tự như phần mục lục. Trong đó, thể hiện tên môn học, mã môn học, số tín chỉ từng môn học, tổng khối lượng và thời gian học tập của toàn khóa.

Niên giám có vai trò quan trọng trong quá trình quản lý và đào tạo của nhà trường, là những cam kết chất lượng đào tạo của nhà trường đối với sinh viên và đồng thời là kim chỉ nam giúp sinh viên có được những bước đi vững chắc trong định hướng phát triển nghề nghiệp của mình.

Chúc các em sinh viên luôn vững tin, hòa nhập nhanh với môi trường mới và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
PHẦN I: CAO ĐẲNG CHÍNH QUY	8
KHOA CƠ KHÍ	10
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP	10
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI.....	12
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY	14
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ.....	16
NGÀNH CHẾ TẠO KHUÔN MẪU	18
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	20
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ.....	20
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ	22
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG.....	24
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA .	26
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP.....	28
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP	30
KHOA ĐỘNG LỰC	32
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ	32
KHOA MAY – THỜI TRANG	34
NGÀNH MAY THỜI TRANG	34
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY	36
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON	38
KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH	40
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH.....	40
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT	42
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ	44
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH	46
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG	48
NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG.....	50
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	52
NGÀNH AN NINH MẠNG	52
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH	54

NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH	56
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH.....	58
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB.....	60
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG.....	62
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA.....	65
NGÀNH ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN.....	67
NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH.....	69
KHOA NGOẠI NGỮ	71
NGÀNH TIẾNG ANH.....	71
NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC	73
NGÀNH TIẾNG NHẬT	75
KHOA KINH TẾ	77
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP.....	77
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ	79
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	81
NGÀNH LOGISTICS.....	83
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	85
KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN	87
NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE	87
NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH.....	89
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN.....	91
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG.....	93
NGÀNH KỸ THUẬT LÀM BÁNH.....	95
PHẦN II: CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ.....	97
KHOA CƠ KHÍ	98
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ.....	98
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	100
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP.....	100
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.....	102
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH	102
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH.....	104

KHOA NGOẠI NGỮ	106
NGÀNH TIẾNG ANH.....	106
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	109
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (ĐẠT VĨNH TIẾN)	109
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	111
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (HAOHUA VIỆT NAM).....	111

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho Sinh viên. Ví dụ: môn học Trải nghiệm Doanh nghiệp (**).

PHẦN I: CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
4	MHCK.C1.61	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.62	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
6	MHDT.C1.89	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.54	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
5	MHDT.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
6	MHDT.C1.09	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
7	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
8	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
9	MHCK.C1.56	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	MHCK.C1.06(a)	Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHDT.C1.83	Đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHCK.C1.10	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
2	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHCK.C1.53	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
4	MHCK.C1.72	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHCK.C1.73	Thực hành Phay cơ bản (**)	2(0,2,1)		
6	MHCK.C1.74	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.52	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.55	Thực hành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	3(0,3,2)		
9	MHCK.C1.37	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.10 (a)	
11	MHDT.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C1.83 (a)	
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
2	MHCK.C1.75	Thực hành PLC	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.80	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHCK.C1.81	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHCK.C1.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHCK.C1.82	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	MHCK.C1.14 (a)	
8	MHCK.C1.63	Thực hành robot	2(0,2,1)		
<i>Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp</i>			5		
9	MHCK.C1.67	Robot và trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.68	Tối ưu hóa quá trình công nghệ và sản xuất	3(3,0,6)		
Tổng cộng			102		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 6520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.60	Bài tập lớn về kỹ thuật	1(0,1,0)		
4	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.61	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.62	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)	MHCK.C1.01(a)	
5	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)	MHCK.C1.01(a)	
6	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.38	Nguyên lý cắt kim loại 1	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.19	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	MHCK.C1.06(a)	Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHCK.C1.66	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.27	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHCK.C1.10	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
2	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.10(a)	
3	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.37	Công nghệ chế tạo	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.40	Nguyên lý cắt kim loại 2	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.69	Tối ưu hóa quá trình công nghệ và sản xuất	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.16(a)	
8	MHCK.C1.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.14(a)	
9	MHCK.C1.71	Ứng dụng CAM trong gia công cơ khí	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.36	Đồ án chuyên ngành Cắt gọt kim loại	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
12	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
2	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.80	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHCK.C1.81	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHCK.C1.67	Robot và trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHCK.C1.85	Thực hành Hàn nâng cao	2(0,2,1)		
8	MHCK.C1.64	Thực hành các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.60	Bài tập lớn vẽ kỹ thuật	1(0,1,0)		
4	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.61	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.62	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)	MHCK.C1.01(a)	
5	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)	MHCK.C1.01(a)	
6	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.19	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	MHCK.C1.06(a)	Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.54	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHCK.C1.10	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
2	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.10(a)	
3	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.31	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
5	MHCK.C1.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.16(a)	
6	MHCK.C1.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.14(a)	
7	MHCK.C1.71	Ứng dụng CAM trong gia công cơ khí	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.35	Đồ án chuyên ngành Chế tạo máy	1(0,1,0)		
9	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHCK.C1.66	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
2	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.80	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHCK.C1.81	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHCK.C1.27	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.78	Lập trình gia công trên máy CNC nhiều trục (**)	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHCK.C1.63	Thực hành robot	2(0,2,1)		
8	MHCK.C1.64	Thực hành các phương pháp gia công cơ khí hiện đại (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>			5		
9	MHCK.C1.67	Robot và trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.68	Tối ưu hóa quá trình công nghệ và sản xuất	3(3,0,6)		
Tổng cộng			102		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.60	Bài tập lớn về kỹ thuật	1(0,1,0)		
4	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.61	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.62	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.16	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)	MHCK.C1.01(a)	
5	MHCK.C1.14	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)	MHCK.C1.01(a)	
6	MHCK.C1.06	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.19	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	MHCK.C1.06(a)	Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.54	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHCK.C1.10	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
2	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.10(a)	
3	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.07	Cơ sở Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
5	MHCK.C1.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.16(a)	
6	MHCK.C1.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.14(a)	
7	MHCK.C1.71	Ứng dụng CAM trong gia công cơ khí	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.20	Đồ án chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí	1(0,1,0)		
9	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHCK.C1.41	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
2	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.80	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHCK.C1.81	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
5	MHCK.C1.27	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.66	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHCK.C1.63	Thực hành robot	2(0,2,1)		
8	MHCK.C1.64	Thực hành các phương pháp gia công cơ khí hiện đại (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>			5		
9	MHCK.C1.67	Robot và trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.68	Tối ưu hóa quá trình công nghệ và sản xuất	3(3,0,6)		
Tổng cộng			102		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CHẾ TẠO KHUÔN MẪU
MÃ NGÀNH: 6520105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C1.60	Bài tập lớn về kỹ thuật	1(0,1,0)		
4	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
5	MHCK.C1.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.43	Công nghệ khuôn mẫu 1	3(3,0,6)		
7	MHCK.C1.70	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.08	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
9	MHCK.C1.13	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
10	MHCK.C1.12	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C1.01(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C1.10	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
5	MHCK.C1.45	Thiết kế khuôn cơ bản	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.72	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01 (a)	
7	MHCK.C1.44	Công nghệ khuôn mẫu 2	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.47	Thực hành khuôn mẫu cơ bản	2(0,2,1)		
9	MHCK.C1.49	Đồ án Thiết kế khuôn	1(0,1,0)	MHCK.C1.45 (a)	Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHCK.C1.54	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
11	MHCK.C1.41	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHCK.C1.09	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHCK.C1.25	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
3	MHCK.C1.71	Ứng dụng CAM trong gia công cơ khí	2(2,0,4)		
4	MHCK.C1.18	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01 (a)	
5	MHCK.C1.29	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.18 (a)	
6	MHCK.C1.51	Thực hành khuôn mẫu nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C1.47 (a)	
7	MHCK.C1.73	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C1.01 (a)	
8	MHCK.C1.50	Đồ án chuyên ngành Công nghệ khuôn mẫu	1(0,1,0)		
9	MHCK.C1.46	Thiết kế khuôn nâng cao	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.22	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHCK.C1.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)		
12	MHCK.C1.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCK.C1.48	Thực hành EDM (**)	2(0,2,1)		
2	MHCK.C1.21	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		6 tuần
3	MHCK.C1.80	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHCK.C1.81	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
5	MHCK.C1.37	Công nghệ chế tạo	2(2,0,4)		
6	MHCK.C1.27	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
7	MHCK.C1.26	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.78	Lập trình gia công trên máy CNC nhiều trục (**)	2(2,0,4)		
<i>Môn học thay thế đồ án tốt nghiệp</i>			5		
9	MHCK.C1.67	Robot và trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.68	Tối ưu hóa quá trình công nghệ và sản xuất	3(3,0,6)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.64	An toàn lao động	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDT.C1.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
6	MHDT.C1.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)	MHDT.C1.406(a)	
7	MHDT.C1.60	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C1.406(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDT.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.64(a)	
4	MHDT.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.405(a)	
5	MHDT.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C1.405(a)	
6	MHDT.C1.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		Học trực tuyến
7	MHCK.C1.95	Vẽ kỹ thuật	2(2,0,4)		
8	MHDT.C1.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
9	MHDT.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
10	MHCK.C1.91	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHCK.C1.18	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
4	MHCK.C1.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
5	MHDT.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
6	MHDT.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)	MHDT.C1.04(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHCK.C1.90	Thực hành Gia công cơ khí trên máy CNC	2(0,2,1)	MHCK.C1.18 (a)	
8	MHDT.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.16 (a)	
9	MHDT.C1.37	Vi xử lý	2(2,0,4)	MHDT.C1.03(a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHCK.C1.11	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)	MHCK.C1.95(a)	
11	MHCK.C1.46	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)		
12	MHDT.C1.33	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHDT.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)	MHNN.C1.201(a)	
3	MHDT.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C1.03(a)	
4	MHCK.C1.101	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
5	MHDT.C1.190	Hệ thống Cơ điện tử	3(3,0,6)		
6	MHDT.C1.59	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống Cơ điện tử	2(0,2,1)	MHDT.C1.190(a)	
7	MHDT.C1.161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
8	MHDT.C1.38	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDT.C1.37(a)	
9	MHDT.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.C1.10(a)	
10	MHDT.C1.28	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDT.C1.10(a)	
11	MHDT.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHDT.C1.58	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	MHDT.C1.190(a)	
2	MHDT.C1.162	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
3	MHDT.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot (**)	2(0,2,1)	MHDT.C1.58(a) MHDT.C1.38(a) MHDT.C1.11(a) MHDT.C1.59(a)	
4	MHDT.C1.312	Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	1(1,0,2)	MHDT.C1.38(a) MHDT.C1.190(a)	
5	MHDT.C1.105	Thực hành Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	2(0,2,1)	MHDT.C1.38(a)	
6	MHDT.C1.215	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
7	MHDT.C1.163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN, ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.07	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	MHDT.C1.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
6	MHDT.C1.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)	MHDT.C1.406(a)	
7	MHDT.C1.60	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C1.406(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDT.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.406(a)	
4	MHDT.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.05(a)	
5	MHDT.C1.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)	MHDT.C1.406(a)	
6	MHDT.C1.09	Máy điện	3(3,0,6)	MHDT.C1.406(a)	Học trực tuyến
7	MHDT.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDT.C1.05(a)	
8	MHDT.C1.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDT.C1.16(a)	
9	MHDT.C1.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHDT.C1.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)	MHDT.C1.05(a)	
4	MHDT.C1.29	Thực hành máy điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.301(a)	
5	MHDT.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDT.C1.03(a)	
6	MHDT.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.12(a)	
7	MHDT.C1.18	Vi xử lý	2(2,0,4)	MHDT.C1.03(a)	
8	MHDT.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C1.12(a)	
9	MHDT.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C1.06(a)	
10	MHDT.C1.41	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHDT.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	MHDT.C1.39	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	MHDT.C1.14(a)	
4	MHDT.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.C1.10 (a)	
5	MHDT.C1.19	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDT.C1.18 (a)	
6	MHDT.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	MHDT.C1.39(a)	
7	MHDT.C1.285	Thực hành Nhà thông minh	2(0,2,1)	MHDT.C1.187(a)	
8	MHDT.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)	MHDT.C1.18 (a)	
9	MHDT.C1.42	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDT.C1.41(a)	
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
10	MHDT.C1.22	Cung cấp điện	2(2,0,4)	MHDT.C1.406(a)	
11	MHDT.C1.15	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	MHDT.C1.05(a)	
12	MHDT.C1.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
13	MHDT.C1.58	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHDT.C1.32	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
2	MHDT.C1.407	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng	3(0,3,2)		
3	MHDT.C1.117	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHDT.C1.43	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
5	MHDT.C1.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDT.C1.11(a)	
6	MHDT.C1.408	Thực hành Sửa chữa máy CNC (**)	2(0,2,1)	MHDT.C1.37(a)	
7	MHDT.C1.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
8	MHDT.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG
MÃ NGÀNH: 6510312

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.64	An toàn lao động	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDT.C1.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
6	MHDT.C1.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)	MHDT.C1.406(a)	
7	MHDT.C1.60	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C1.406(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDT.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.64(a)	
4	MHDT.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.405(a)	
5	MHDT.C1.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHDT.C1.330	Kỹ thuật truyền dẫn	2(2,0,4)		
7	MHDT.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDT.C1.405(a)	
8	MHDT.C1.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
9	MHDT.C1.15	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	MHDT.C1.405(a)	
10	MHDT.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C1.405(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHDT.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.129	Lý thuyết thông tin	2(2,0,4)		
5	MHDT.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.16 (a) MHDT.C1.12(a)	
6	MHDT.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)	MHDT.C1.04(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHDT.C1.37	Vi xử lý	2(2,0,4)		
8	MHDT.C1.319	Thực hành Kỹ thuật thông tin điện tử	2(0,2,1)	MHDT.C1.129(a)	
9	MHDT.C1.175	Kỹ thuật truyền số liệu	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHDT.C1.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)		
11	MHDT.C1.324	Ăn-ten truyền sóng	2(2,0,4)		
12	MHDT.C1.33	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHDT.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)	MHNN.C1.201(a)	
3	MHDT.C1.327	Hệ thống viễn thông	3(3,0,6)		
4	MHDT.C1.317	Kỹ thuật truyền hình	2(2,0,4)		
5	MHDT.C1.318	Thực hành Truyền dẫn phát sóng phát thanh truyền hình	2(0,2,1)		
6	MHDT.C1.328	Xử lý tín hiệu số	3(3,0,6)		
7	MHDT.C1.161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
8	MHDT.C1.38	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDT.C1.37(a)	
9	MHDT.C1.321	Thực hành Điện tử công suất (**)	2(0,2,1)	MHDT.C1.10(a)	
10	MHDT.C1.322	Thực hành Kỹ thuật truyền số liệu	2(0,2,1)	MHDT.C1.10(a)	
11	MHDT.C1.323	Thực hành Kỹ thuật chuyển mạch	2(0,2,1)	MHDT.C1.38(a)	
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHDT.C1.320	Thực hành xử lý tín hiệu số	2(0,2,1)		
2	MHDT.C1.325	Thực hành Kỹ thuật truyền hình	2(0,2,1)		
3	MHDT.C1.326	Thực hành Điện tử truyền thông	3(0,3,2)		
4	MHDT.C1.162	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
5	MHDT.C1.215	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
6	MHDT.C1.163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA
MÃ NGÀNH: 6510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.64	An toàn lao động	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDT.C1.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
6	MHDT.C1.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)	MHDT.C1.406(a)	
7	MHDT.C1.60	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C1.406(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDT.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.64(a)	
4	MHDT.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.405(a)	
5	MHDT.C1.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHDT.C1.12	Trang bị điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
8	MHDT.C1.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
9	MHDT.C1.09	Máy điện	3(3,0,6)	MHDT.C1.406(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHDT.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C1.405(a)	
4	MHDT.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)		
5	MHDT.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C1.03(a)	
6	MHDT.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.16 (a) MHDT.C1.12(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHDT.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)	MHDT.C1.04(b)	
8	MHDT.C1.37	Vi xử lý	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHDT.C1.38	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)		
10	MHDT.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)		
11	MHDT.C1.316	Thực hành điện tử tương tự	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHDT.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)	MHNN.C1.201(a)	
3	MHDT.C1.408	Hệ thống nhúng	2(2,0,4)	MHDT.C1.03(a) MHDT.C1.37(a)	
4	MHDT.C1.53	Kỹ thuật điều khiển tự động	3(3,0,6)		
5	MHDT.C1.312	Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	1(1,0,2)		
6	MHDT.C1.105	Thực hành Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	2(0,2,1)	MHDT.C1.312(a)	
7	MHDT.C1.38	Điện tử công nghiệp	2(2,0,4)	MHDT.C1.14(a)	
8	MHDT.C1.58	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
9	MHDT.C1.161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHDT.C1.28	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDT.C1.10(a)	
11	MHDT.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	MHDT.C1.38(a)	
12	MHDT.C1.321	Thực hành Điện tử công suất	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHDT.C1.154	Thực hành Kỹ thuật điều khiển tự động	2(0,2,1)	MHDT.C1.53(a)	
2	MHDT.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot (**)	2(0,2,1)	MHDT.C1.58(a)	
3	MHDT.C1.44	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	MHDT.C1.312(a) MHDT.C1.105(a)	
4	MHDT.C1.45	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	MHDT.C1.44(a)	
5	MHDT.C1.162	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
6	MHDT.C1.215	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
7	MHDT.C1.163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MH.CB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
5	MHDT.C1.07	An toàn điện	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHDT.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
7	MHDT.C1.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDT.C1.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDT.C1.406 (a)	
4	MHDT.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.05 (a)	
5	MHDT.C1.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHDT.C1.09	Máy điện	3(3,0,6)	MHDT.C1.16 (a)	
7	MHDT.C1.60	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C1.406 (a)	
8	MHDT.C1.285	Thực hành Nhà Thông minh	2(0,2,1)	MHDT.C1.08 (a)	
9	MHDT.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDT.C1.05 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MH.NN.C1.200 (a)	
3	MHDT.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C1.06 (a)	
4	MHDT.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDT.C1.03 (a)	
5	MHDT.C1.29	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.09 (a)	
6	MHDT.C1.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDT.C1.16 (a)	
7	MHDT.C1.66	Cung cấp điện	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	MHDT.C1.17	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.406 (a)	
9	MHDT.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C1.12 (a)	
10	MHDT.C1.24	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)	MHDT.C1.66 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHDT.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	MHDT.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.C1.10 (a)	
4	MHDT.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.12 (a)	
5	MHDT.C1.156	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	MHDT.C1.12 (a)	
6	MHDT.C1.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)		
7	MHDT.C1.189	Thực hành Lập trình IoT	1(0,1,1)	MHDT.C1.03 (a)	
8	MHDT.C1.106	Thực hành Điều khiển Khí nén	1(0,1,1)		
9	MHDT.C1.25	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDT.C1.12 (a)	
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
10	MHDT.C1.31	Thực hành Cung cấp điện (**)	2(0,2,1)	MHDT.C1.66 (a)	
11	MHDT.C1.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDT.C1.11 (a)	
12	MHDT.C1.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MHDT.C1.51	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
14	MHDT.C1.32	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHDT.C1.52	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)		
2	MHDT.C1.23	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	MHDT.C1.66 (a)	
3	MHDT.C1.45	Thực hành Điện công nghiệp	3(0,3,2)	MHDT.C1.156 (a)	
4	MHDT.C1.141	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHDT.C1.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
6	MHDT.C1.50	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
7	MHDT.C1.33	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.07	An toàn điện	2(2,0,4)		
5	MHDT.C1.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
6	MHDT.C1.405	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)	MHDT.C1.406(a)	
7	MHDT.C1.60	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C1.406(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDT.C1.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
4	MHDT.C1.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C1.05(a)	
5	MHDT.C1.09	Máy điện	3(3,0,6)	MHDT.C1.16(a)	Học trực tuyến
6	MHDT.C1.15	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	MHDT.C1.405(a)	
7	MHDT.C1.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDT.C1.05(a)	
8	MHDT.C1.47	Thực hành Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)		
9	MHDT.C1.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHDT.C1.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)	MHDT.C1.05(a)	
4	MHDT.C1.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDT.C1.09(a)	
5	MHDT.C1.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C1.06(a)	
6	MHDT.C1.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C1.12(a)	
7	MHDT.C1.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDT.C1.03(a)	
8	MHDT.C1.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C1.12(a)	
9	MHDT.C1.18	Vi xử lý	2(2,0,4)	MHDT.C1.03(a)	
10	MHDT.C1.140	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHDT.C1.404	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	MHDT.C1.39	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	MHDT.C1.14(a)	
4	MHDT.C1.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.C1.10(a)	
5	MHDT.C1.19	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	MHDT.C1.18(a)	
6	MHDT.C1.187	Thực hành Lập trình IoT	2(0,2,1)	MHDT.C1.18(a)	
7	MHDT.C1.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDT.C1.11(a)	
8	MHDT.C1.37	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	MHDT.C1.39(a)	
9	MHDT.C1.142	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDT.C1.140(a)	
<i>Môn học tự chọn 1 (chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
10	MHDT.C1.151	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	MHDT.C1.39(a)	
11	MHDT.C1.58	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
12	MHDT.C1.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	MHDT.C1.10(a)	
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHDT.C1.313	Kỹ thuật điều khiển khí nén - thủy lực	2(2,0,4)		
2	MHDT.C1.407	Thực hành Lập trình hệ thống nhúng	3(0,3,2)		
3	MHDT.C1.117	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHDT.C1.143	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn 2 (chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
5	MHDT.C1.152	Thực hành Sửa chữa và bảo trì máy CNC (**)	2(0,2,1)	MHDT.C1.151(a)	
6	MHDT.C1.409	Thực hành Sửa chữa mạch điện tử	2(0,2,1)		
7	MHDT.C1.35	Thực hành Kỹ thuật robot	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHDL.C1.14	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	MHDL.C1.16	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
6	MHCK.C1.70	Thực hành Nguội	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHCK.C1.90	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
3	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
4	MHCK.C.166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
5	MHDL.C1.17	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)		
6	MHDL.C1.09	Thực hành Động cơ cơ bản	2(0,2,1)	MHDL.C1.16 (a)	
7	MHDL.C1.115	Lý thuyết chẩn đoán động cơ ô tô	2(2,0,4)		
8	MHDL.C1.119	Lý thuyết ô tô	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200 (a)	
2	MHDL.C1.34	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	3(3,0,6)		Học trực tuyến
3	MHDL.C1.97	Lý thuyết ô tô điện và hybrid	4(4,0,8)		
4	MHDL.C1.116	Lý thuyết chẩn đoán điện ô tô	2(2,0,4)	MHDL.C1.17 (a)	
5	MHDL.C1.10	Thực hành Động cơ xăng	2(0,2,1)	MHDL.C1.09 (a)	
6	MHDL.C1.25	Thực hành Điện ô tô 1	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHDL.C1.37	Thực hành Hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)		
8	MHDL.C1.114	Lý thuyết chẩn đoán gầm ô tô	2(2,0,4)	MHDL.C1.119 (a)	
9	MHDL.C1.101	Thực hành xe ô tô điện	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHDL.C1.120	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHDL.C1.23	Thực hành Động cơ diesel (**)	2(0,2,1)		
5	MHDL.C1.44	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)	MHDL.C1.114 (a)	
6	MHDL.C1.100	Thực hành xe ô tô hybrid	2(0,2,1)	MHDL.C1.97 (a)	
7	MHDL.C1.28	Đồ án Động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
8	MHDL.C1.47	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe ô tô	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHDL.C1.35	Thực hành Điện ô tô 2	2(0,2,1)		
10	MHDL.C1.39	Thực hành đồng - sơn ô tô	2(0,2,1)		
11	MHDL.C1.46	Thực hành bảo dưỡng xe ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHDL.C1.29	Đồ án Gầm ô tô	1(0,1,0)		
2	MHDL.C1.48	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHDL.C1.30	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHDL.C1.70	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
5	MHDL.C1.31	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
6	MHDL.C1.33	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
7	MHDL.C1.121	Kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(2,0,4)		
8	MHCK.C1.60	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
9	MHCK.C1.61	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
Tổng cộng			102		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 6540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHMT.C1.22	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MHMT.C1.32	Nguyên phụ liệu dệt may thời trang	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHMT.C1.00	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
6	MHMT.C1.06	Thực hành Sửa chữa thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.55	Thực hành thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
5	MHMT.C1.08	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MHMT.C1.03	Thực hành Công nghệ may cơ bản	2(0,2,1)		
7	MHMT.C.1.93	Thiết kế trang phục 1	2(2,0,4)		
8	MHMT.C1.48	Thực hành may trang phục 1	3(0,3,2)	MHMT.C1.03(a) MHMT.C1.93(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHMT.C1.105	Xử lý vải	2(2,0,4)		
3	MHMT.C1.11	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
4	MHMT.C1.101	Hệ thống cỡ số trang phục	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHMT.C1.34	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục thời trang	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHMT.C1.12	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
7	MHMT.C1.35	Công nghệ sản xuất thời trang	2(2,0,4)		
8	MHMT.C1.94	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)		
9	MHMT.C1.49	Thực hành may trang phục 2	2(0,2,1)	MHMT.C1.94(b)	
10	MHMT.C1.25	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHMT.C1.51	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
12	MHMT.C1.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHMT.C1.02	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHMT.C1.05	Công nghệ CAD ngành may	3(3,0,6)		
4	MHMT.C1.104	Vẽ minh họa thời trang	3(3,0,6)		
5	MHMT.C1.50	Thực hành may trang phục 3	3(0,3,2)		
6	MHMT.C1.106	May trang phục truyền thống	3(1,2,3)		
7	MHMT.C1.56	Phát triển mẫu thời trang trên mannequin	3(1,2,3)		
8	MHMT.C1.26	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHMT.C1.79	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHMT.C1.78	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHMT.C1.27	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
4	MHMT.C1.37	Thực hành may các sản phẩm cao cấp	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.38	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
6	MHMT.C1.43	Thực hành thiết kế rập thời trang	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.07	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHMT.C1.22	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MHMT.C1.00	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
5	MHMT.C1.09	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHMT.C1.06	Thực hành Sửa chữa thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.54	Thực hành thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
5	MHMT.C1.08	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MHMT.C1.03	Thực hành Công nghệ may cơ bản	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.93	Thiết kế trang phục 1	2(2,0,4)		
8	MHMT.C1.48	Thực hành may trang phục 1	3(0,3,2)	MHMT.C1.03(a) MHMT.C1.93(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHMT.C1.103	Thiết kế chuyên	2(2,0,4)		
3	MHMT.C1.11	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
4	MHMT.C1.101	Hệ thống cỡ số trang phục	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHMT.C1.100	Quản lý sản xuất ngành may	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHMT.C1.12	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
7	MHMT.C1.15	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	2(2,0,4)		
8	MHMT.C1.14	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
9	MHMT.C1.94	Thiết kế trang phục 2	2(2,0,4)		
10	MHMT.C1.49	Thực hành may trang phục 2	2(0,2,1)	MHMT.C1.03(b)	
11	MHMT.C1.25	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHMT.C1.02	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHMT.C1.05	Công nghệ CAD ngành may	3(3,0,6)		
4	MHMT.C1.102	Lập kế hoạch sản xuất ngành may	2(2,0,4)		
5	MHMT.C1.50	Thực hành may trang phục 3	3(0,3,2)		
6	MHMT.C1.04	Thực hành chuẩn bị sản xuất	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.56	Phát triển mẫu trên mannequin	3(1,2,3)		
8	MHMT.C1.26	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
9	MHMT.C1.51	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
10	MHMT.C1.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHMT.C1.79	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHMT.C1.78	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHMT.C1.27	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>6</i>		
4	MHMT.C1.37	Thực hành may các sản phẩm cao cấp	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.38	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
6	MHMT.C1.53	Thực hành thiết kế rập	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.07	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH CÔNG NGHỆ MAY VESTON
MÃ NGÀNH: 6540207

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHMT.C1.22	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MHMT.C1.06	Thực hành Sửa chữa thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.32	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		Trực tuyến
6	MHMT.C1.08	An toàn lao động	2(2,0,4)		
7	MHMT.C1.00	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		
5	MHMT.C1.66	Thực hành công nghệ may veston cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHMT.C1.64	Thực hành thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.67	Thiết kế trang phục nam nữ	3(3,0,6)		
8	MHMT.C1.69	Thực hành may trang phục nam nữ	3(0,3,2)		
9	MHMT.C1.25	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHMT.C1.11	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
3	MHMT.C1.101	Hệ thống cỡ số trang phục	2(2,0,4)		Trực tuyến
4	MHMT.C1.100	Quản lý sản xuất ngành may	2(2,0,4)		
5	MHMT.C1.102	Lập kế hoạch sản xuất veston công nghiệp	3(3,0,6)		

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHMT.C1.05	Công nghệ CAD ngành may	3(3,0,6)		
7	MHMT.C1.65	Công nghệ sản xuất veston công nghiệp	2(2,0,4)		
8	MHMT.C1.68	Thiết kế veston nữ	3(3,0,6)		
9	MHMT.C1.70	Thực hành may veston nữ	3(0,3,2)		
10	MHMT.C1.26	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHMT.C1.02	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		
3	MHMT.C1.72	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục veston công nghiệp	3(3,0,6)		
4	MHMT.C1.12	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
5	MHMT.C1.103	Thiết kế chuyên	2(2,0,4)		
6	MHMT.C1.69	Thiết kế veston nam	3(3,0,6)		
7	MHMT.C1.71	Thực hành may veston nam	3(0,3,2)		
8	MHMT.C1.73	Phát triển mẫu veston trên mannequin	3(1,2,3)		
9	MHMT.C1.04	Thực hành chuẩn bị sản xuất hàng veston	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học)</i>			2		
10	MHMT.C1.74	Thiết kế tạo mẫu veston	2(2,0,4)		
11	MHMT.C1.46	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHMT.C1.79	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHMT.C1.78	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHMT.C1.27	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học)</i>			6		
4	MHMT.C1.37	Thực hành may các sản phẩm cao cấp	2(0,2,1)		
5	MHMT.C1.38	Thực hành may nón, túi xách	2(0,2,1)		
6	MHMT.C1.75	Thực hành thiết kế rập veston	2(0,2,1)		
7	MHMT.C1.07	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Tổng cộng			110		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520114

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.C1.76	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
4	MHNL.C1.77	Truyền nhiệt	3(3,0,6)		
5	MHNL.C1.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
6	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
7	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
8	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
3	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.32	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
6	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
7	MHNL.C1.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	3(0,3,2)		
8	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.14	Bơm, Quạt, Máy nén	(2,0,4)		
10	MHNL.C1.30	Thông gió và xử lý khí thải	(2,0,4)		
11	MHNL.C1.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	(2,0,4)		
12	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHNL.C1.86	Anh văn chuyên ngành	2(0,2,1)		Học trực tuyến
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHNL.C1.82	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
4	MHNL.C1.67	Tự động hóa hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
5	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	MHNL.C1.58	Thực hành lắp đặt và vận hành hệ thống lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
7	MHNL.C1.60	Thực hành lắp đặt và vận hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHNL.C1.25	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.26	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.34	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHNL.C1.83	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHNL.C1.85	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHNL.C1.63	Điều hòa không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.64	TH hệ thống ĐHKK Ô tô	1(0,1,1)		
Tổng			102		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.C1.76	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
4	MHNL.C1.77	Truyền nhiệt	3(3,0,6)		
5	MHNL.C1.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
6	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
7	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
8	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200 (a)	
3	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.11	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
6	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
7	MHNL.C1.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	3(0,3,2)		
8	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.32	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.31	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHNL.C1.86	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHNL.C1.33	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.35	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	MHNL.C1.56	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
7	MHNL.C1.22	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
8	MHNL.C1.62	Thực hành hệ thống nhiệt nâng cao 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hoà không khí	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.12	Lò hơi	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.26	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.34	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHNL.C1.83	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHNL.C1.85	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHNL.C1.63	Điều hoà không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.64	TH hệ thống ĐHKK Ô tô	1(0,1,1)		
Tổng			102		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 6520205

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.C1.76	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
4	MHNL.C1.77	Truyền nhiệt	3(3,0,6)		
5	MHNL.C1.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
6	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
7	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
8	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200 (a)	
3	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.35	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
6	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
7	MHNL.C1.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	3(0,3,2)		
8	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.31	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHNL.C1.86	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.26	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	MHNL.C1.56	Thực hành hệ thống lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
7	MHNL.C1.22	Thực hành hệ thống điều hòa không khí trung tâm	2(0,2,1)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
8	MHNL.C1.62	Thực hành hệ thống nhiệt năng cao 1	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.30	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.28	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.34	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.25	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHNL.C1.83	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHNL.C1.85	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHNL.C1.63	Điều hòa không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.64	TH hệ thống ĐHKK Ô tô	1(0,1,1)		
Tổng			102		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520255

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHNL.C1.76	Nhiệt động kỹ thuật	4(4,0,8)		
4	MHNL.C1.77	Truyền nhiệt	3(3,0,6)		
5	MHNL.C1.79	Vật liệu điện - nhiệt	2(2,0,4)		
6	MHNL.C1.80	Thực hành đo lường điện - nhiệt	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNL.C1.52	Cơ sở kỹ thuật Điện	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.78	Trang bị điện hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
6	MHNL.C1.53	Thực hành điện lạnh cơ bản	3(0,3,2)		
7	MHNL.C1.03	Cơ sở kỹ thuật lạnh	3(3,0,6)		
8	MHNL.C1.04	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHNL.C1.07	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)		
4	MHNL.C1.32	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)		
5	MHNL.C1.54	Thực hành tủ lạnh dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
6	MHNL.C1.55	Thực hành hệ thống điều hoà không khí dân dụng và thương mại	3(0,3,2)	MHNL.C1.76 (a) MHNL.C1.77 (a)	
7	MHNL.C1.81	Thực hành trang bị điện hệ thống lạnh	3(0,3,2)		
8	MHNL.C1.38	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên Môn học	Số Tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNL.C1.14	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.13	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.30	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
12	MHNL.C1.35	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHNL.C1.70	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHNL.C1.82	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
4	MHNL.C1.67	Tự động hóa hệ thống lạnh	3(3,0,6)		
5	MHNL.C1.39	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
6	MHNL.C1.57	Thực hành vận hành và sửa chữa hệ thống lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
7	MHNL.C1.59	Thực hành vận hành và sửa chữa hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHNL.C1.29	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
9	MHNL.C1.26	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
10	MHNL.C1.25	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
11	MHNL.C1.27	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hoà không khí	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHNL.C1.83	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHNL.C1.85	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHNL.C1.40	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHNL.C1.63	Điều hòa không khí Ô tô	1(1,0,2)		Học trực tuyến
5	MHNL.C1.64	TH hệ thống ĐHKK Ô tô	1(0,1,1)		
Tổng			102		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHXD.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
4	MHXD.C1.21	Hệ thống điện nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
5	MHXD.C1.60	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHXD.C1.06	Cơ học lý thuyết	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHXD.C1.59	Trắc địa đại cương	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHXD.C1.61	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
5	MHXD.C1.09	Địa chất - Cơ đất - Nền móng	3(3,0,6)		
6	MHXD.C1.33	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2(2,0,4)		
7	MHXD.C1.40	Sức bền vật liệu	3(3,0,6)	MHXD.C1.06 (a)	
8	MHXD.C1.49	Thực hành tay nghề 1	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHXD.C1.05	Cơ học kết cấu	2(2,0,4)	MHXD.C1.40(a)	
4	MHXD.C1.41	Tổ chức thi công	3(3,0,6)		
5	MHXD.C1.51	Thực hành tay nghề 2	2(0,2,1)		
6	MHXD.C1.53	Thực hành tin học ứng dụng trong xây dựng	3(0,3,2)	MHXD.C1.61(a)	
7	MHXD.C2.19	Đồ án thi công	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MH XD.C1.25	Kết cấu thép	2(2,0,4)		
9	MH XD.C1.08	Đầu thầu và tổ chức đầu thầu	2(2,0,4)		
10	MH XD.C1.31	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
11	MH XD.C1.20	Giám sát chất lượng công trình xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MH XD.C1.02	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MH CT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MH XD.C1.22	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	3(2,1,5)	MH XD.C1.05(a)	
4	MH XD.C1.28	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		
5	MH XD.C2.45	Thực hành BIM trong xây dựng	2(0,2,1)		
6	MH XD.C1.52	Thực hành tay nghề 3 (**)	2(0,2,1)		
7	MH XD.C1.42	Đo bóc khối lượng và lập dự toán công trình	4(1,3,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MH XD.C1.43	Thanh quyết toán xây dựng	2(2,0,4)		
9	MH XD.C1.27	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		
10	MH XD.C1.26	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
11	MH XD.C1.34	Pháp luật xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MH XD.C1.24	Kết cấu bê tông - cốt thép 2	2(2,0,4)	MH XD.C1.22(a)	
2	MH XD.C1.14	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)	MH XD.C1.24(b)	
3	MH XD.C1.55	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MH XD.C1.57	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MH XD.C1.17	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			102		

KHOA XÂY DỰNG – NHIỆT LẠNH
NGÀNH QUẢN LÝ XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580301

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHXD.C1.27	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHXD.C1.59	Trắc địa đại cương	2(1,1,3)		
5	MHXD.C1.09	Địa chất - Cơ đất - Nền móng	3(3,0,6)		
6	MHXD.C1.60	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		Học trực tuyến
7	MHXD.C1.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHXD.C1.40	Sức bền vật liệu	3(3,0,6)		
5	MHXD.C1.21	Hệ thống điện nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
6	MHXD.C1.34	Pháp luật xây dựng	2(2,0,4)		
7	MHXD.C1.46	Thực hành đo bóc khối lượng công trình	3(0,3,2)		
8	MHXD.C1.61	Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHXD.C1.33	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	2(2,0,4)		
4	MHXD.C1.07	Dự toán xây dựng công trình	3(1,2,3)	MHXD.C1.46 (a)	
5	MHXD.C1.28	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		
6	MHXD.C1.43	Thanh quyết toán xây dựng	2(2,0,4)		
7	MHXD.C1.53	Thực hành tin học ứng dụng trong xây dựng	3(0,3,2)	MHXD.C1.61(a)	
8	MHXD.C1.15	Đồ án lập dự toán xây dựng	1(0,1,0)	MHXD.C1.07(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			3		
9	MH XD.C1.11	Định giá bất động sản	3(3,0,6)		
10	MH XD.C1.20	Giám sát chất lượng công trình xây dựng	3(3,0,6)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MH XD.C1.02	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MH CT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MH XD.C1.36	Quản lý Đấu thầu và Hợp đồng trong xây dựng	3(1,2,3)		
4	MH XD.C1.35	Quản lý dự án xây dựng	3(3,0,6)		
5	MH XD.C1.30	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng	3(3,0,6)		
6	MH XD.C2.45	Thực hành BIM trong xây dựng	2(0,2,1)	MH XD.C1.53 (b)	
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MH XD.C1.39	Quản trị tài chính dự án xây dựng	2(2,0,4)		
8	MH XD.C1.37	Quản lý rủi ro Dự án xây dựng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			3		
9	MH XD.C1.38	Quản lý Vật tư, Thiết bị trong xây dựng	3(3,0,6)		
10	MH XD.C1.03	Bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả năng lượng và tài nguyên	3(3,0,6)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MH XD.C1.29	Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng	3(3,0,6)		
2	MH XD.C1.16	Đồ án Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng	1(0,1,0)		
3	MH XD.C1.56	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MH XD.C1.58	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MH XD.C1.18	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 6480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.845	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.846	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.847	Linux căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHTT.C1.481	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.851	An toàn thông tin	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.849	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.848	Kỹ thuật hack	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.469	Thực hành Kỹ thuật hack	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.499	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.421	An toàn mạng không dây và di động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.464	Thực hành An toàn mạng không dây và di động	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.850	Xây dựng hạ tầng mạng	3(3,0,6)		
4	MHTT.C1.465	Thực hành An toàn mạng trên Cisco	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.852	Lập trình truyền thông	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.854	Kỹ thuật hack nâng cao	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.512	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.670	Quản trị Windows Server	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.638	Thực hành Quản trị Windows Server	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHTT.C1.853	Điện toán đám mây	3(3,0,6)		
2	MHTT.C1.855	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHTT.C1.519	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHTT.C1.856	Quản trị hệ thống mail server	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.845	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.846	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHDT.C1.440	Kỹ thuật điện tử	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHDT.C1.441	Kỹ thuật số	3(3,0,6)		
8	MHDT.C1.444	Thực hành Kỹ thuật điện tử	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.858	Sửa chữa máy tính	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.486	Thực hành Sửa chữa máy tính	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.849	Thiết lập Hệ thống mạng	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.481	Thực hành Linux căn bản	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.500	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.861	Thiết bị mạng	3(3,0,6)		
4	MHTT.C1.453	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.851	An toàn thông tin	3(3,0,6)		Học trực tuyến
6	MHTT.C1.860	Xử lý sự cố phần mềm	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.645	Công nghệ mạng viễn thông	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.513	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.670	Quản trị Windows Server	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.638	Thực hành Quản trị Windows Server	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHDT.C1.442	Phát triển ứng dụng IoT	3(3,0,6)		
2	MHTT.C1.859	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHTT.C1.520	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHTT.C1.857	An toàn mạng trên Cisco	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.806	Xây dựng giao diện web	2(2,0,4)		
7	MHTT.C1.807	Thực hành Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.440	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.476	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.629	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.503	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1. 401	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.635	Lập trình Java	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.639	Thực hành Lập trình Java	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
7	MHTT.C1.416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.445	Công nghệ Phần mềm	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.631	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C1.555	Lập trình mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.633	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.570	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.442	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
4	MHTT.C1.587	Thực hành Lập trình PHP	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1. 371	Lập trình Mobile	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.372	Thực hành Lập trình Mobile	3(0,3,2)		
7	MHTT.C1.508	Đồ án chuyên ngành(**)	1(0,1,0)		
8	MHTT.C1.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.595	Lập trình game	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C1.602	Lập trình IOT	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.596	Thực hành Lập trình game	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.603	Thực hành Lập trình IOT	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHTT.C1.815	An toàn và Bảo mật thông tin	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.840	Quản lý dự án phần mềm	3(3,0,6)		
3	MHTT.C1.809	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHTT.C1.517	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHTT.C1.811	Lập trình Web với Laravel Framework	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.812	Thực hành Lập trình Web với Laravel Framework	3(0,3,2)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.845	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.846	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.849	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.848	Kỹ thuật hack	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.861	Thiết bị mạng	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.487	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.862	Quản trị mạng trên Linux	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHTT.C1.485	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.501	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.863	Quản trị mạng trên Microsoft	3(3,0,6)		
4	MHTT.C1.544	Thực hành Quản trị mạng trên Microsoft	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.856	Quản trị hệ thống mail server	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.864	Cấu hình mạng	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.514	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.450	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.484	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHTT.C1.853	Điện toán đám mây	3(3,0,6)		Học trực tuyến
2	MHTT.C1.866	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
3	MHTT.C1.865	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHTT.C1.521	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 6480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.806	Xây dựng giao diện web	2(2,0,4)		
7	MHTT.C1.807	Thực hành Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.440	Lập trình hướng đối tượng	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.476	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.844	Thực hành Thiết kế Web	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.401	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1. 373	Lập trình Ứng dụng Web	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.609	Thực hành Lập trình Ứng dụng Web	3(0,3,2)		
6	MHTT.C1.410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
7	MHTT.C1.416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.503	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.667	Thiết kế giao diện Web với UI/UX	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.818	Lập trình ECMAScript	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.669	Thực hành Thiết kế giao diện Web với UI/UX	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.819	Thực hành Lập trình ECMAScript	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.636	Xây dựng Ứng dụng Web trên CMS	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.640	Thực hành Xây dựng Ứng dụng Web trên CMS	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.642	Lập trình Ứng dụng Web với Framework	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.647	Thực hành Lập trình Ứng dụng Web với Framework	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	3(3,0,6)		
8	MHTT.C1.445	Công nghệ Phần mềm	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.539	Công nghệ và Dịch vụ Web	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C1.310	Kỹ thuật SEO Web	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.542	Thực hành Công nghệ và Dịch vụ Web	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.374	Thực hành Kỹ thuật SEO Web	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHTT.C1.840	Quản lý dự án phần mềm	3(3,0,6)		
2	MHTT.C1.509	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
3	MHTT.C1.816	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHTT.C1.518	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHTT.C1.672	Lập trình giao diện Web	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.673	Thực hành Lập trình giao diện Web	3(0,3,2)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 6480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MH.TT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.822	Thiết kế và Xử lý ảnh với Photoshop	2(2,0,4)		
7	MHTT.C1.823	Thực hành Thiết kế và Xử lý ảnh với Photoshop	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>25</i>		
1	MH.NN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.824	Lập trình Windows Form C#	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.825	Thực hành Lập trình Windows Form C#	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.629	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.506	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
10	MHTT.C1.410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
11	MHTT.C1.416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MH.NN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.401	Cấu trúc dữ liệu và Giải thuật	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHTT.C1.263	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.463	Thiết lập hệ thống mạng	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1. 375	Phát triển ứng dụng Web	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.634	Thực hành Phát triển ứng dụng Web	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.445	Công nghệ Phần mềm	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHTT.C1.674	Quản trị mạng Windows	2(2,0,4)		
11	MHTT.C1.631	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHTT.C1.677	Thực hành Quản trị mạng Windows	2(0,2,1)		
13	MHTT.C1.633	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			28		
<i>Môn học bắt buộc</i>			24		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	3(3,0,6)		
4	MHTT.C1.256	Biên tập phim với Premiere	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.571	Xây dựng Website trên CMS	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng Website trên CMS	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.666	Thiết kế UI/UX	2(2,0,4)		
8	MHTT.C1.668	Thực hành Thiết kế UI/UX	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.842	Lập trình JavaScript	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.843	Thực hành Lập trình JavaScript	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.841	Kiểm thử và Đảm bảo chất lượng phần mềm	2(2,0,4)		
13	MHTT.C1.515	Đồ án chuyên ngành(**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
14	MHTT.C1.539	Công nghệ và Dịch vụ Web	2(2,0,4)		Học trực tuyến
15	MHTT.C1.451	Quản trị mạng Linux	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
16	MHTT.C1.542	Thực hành Công nghệ và Dịch vụ Web	2(0,2,1)		
17	MHTT.C1.485	Thực hành Quản trị mạng Linux	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHTT.C1.840	Quản lý dự án phần mềm	3(3,0,6)		
2	MHTT.C1.839	An toàn thông tin	2(2,0,4)		
3	MHTT.C1.829	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHTT.C1.531	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHTT.C1.561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
6	MHTT.C1.567	Thực hành Thiết kế quảng cáo	3(0,3,2)		
Tổng cộng			115		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 6210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.622	Xử lý ảnh cơ bản	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.872	Mỹ thuật cơ bản	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.873	Nghệ thuật chữ	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.874	Nguyên lý tạo hình	3(3,0,6)		Học trực tuyến
5	MHTT.C1.875	Nghệ thuật trang trí 1	2(2,0,4)		
6	MTT.C1.457	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2 (0,2,1)		
7	MHTT.C1.630	Xử lý ảnh nâng cao	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.877	Ý tưởng sáng tạo	3(3,0,6)		
9	MHTT.C1.413	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.876	Nghệ thuật trang trí 2	2(2,0,4)		
3	MHTT.C1.458	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.459	Thiết kế giao diện web	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.425	Chế bản với Indesign	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.628	Đồ họa 3Dmax	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.878	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.580	Thiết kế UI/UX	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHTT.C1.569	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)		
11	MHTT.C1.668	Thực hành Thiết kế UI/UX	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.424	Biên tập phim với Premiere	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.460	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.488	Thực hành Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.455	Thiết kế bao bì	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.507	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
8	MHTT.C1.879	Nghệ thuật trang trí nội thất	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.303	Thiết kế Animation 4D	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.377	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.307	Thực hành Thiết kế Animation 4D	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHTT.C1.540	Dựng video	2(2,0,4)		
2	MHTT.C1.543	Thực hành Dựng video	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.516	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
4	MHTT.C1.880	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHTT.C1.525	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
6	MHTT.C1.882	Thiết kế sự kiện	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.883	Thực hành Thiết kế sự kiện	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN
MÃ NGÀNH: 6480108

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.872	Mỹ thuật cơ bản	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.875	Nghệ thuật trang trí 1	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.876	Nghệ thuật trang trí 2	2(2,0,4)		
7	MHTT.C1.457	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2 (0,2,1)		
8	MHTT.C1.459	Thiết kế giao diện web	2(0,2,1)		
9	MHTT.C1.622	Xử lý ảnh cơ bản	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.877	Ý tưởng sáng tạo	3(3,0,6)		
4	MHTT.C1.878	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.413	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.458	Thiết kế đồ họa với Illustrator	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.630	Xử lý ảnh nâng cao	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.628	Đồ họa 3Dmax	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.540	Dựng video	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.543	Thực hành Dựng video	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.569	Thực hành Thiết kế Website	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.437	Kỹ thuật viết kịch bản và biên tập phim	2(2,0,4)		
4	MHTT.C1.471	Thực hành Kỹ thuật viết kịch bản và biên tập phim	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.466	Thực hành Đồ họa chuyển động kỹ thuật số	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.493	Thực hành Vẽ tạo hình game, hoạt hình 2D,3D	2(0,2,1)		
7	MHTT.C1.496	Vẽ tạo hình game, hoạt hình 2D,3D	2(2,0,4)		
8	MHTTC1.498	Xử lý âm thanh	2(2,0,4)		
9	MHTT.C1.507	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHTT.C1.561	Thiết kế quảng cáo	2(2,0,4)		
11	MHTT.C1.303	Thiết kế Animation 4D	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHTT.C1.377	Thực hành Thiết kế quảng cáo	2(0,2,1)		
13	MHTT.C1.307	Thực hành Thiết kế Animation 4D (**)	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHTT.C1.879	Nghệ thuật trang trí nội thất	3(3,0,6)		
2	MHTT.C1.516	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
3	MHTT.C1.884	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHTT.C1.525	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHTT.C1.882	Thiết kế sự kiện	3(3,0,6)		Học trực tuyến
6	MHTT.C1.883	Thực hành Thiết kế sự kiện	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C1.409	Phân cứng máy tính	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.845	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
6	MHTT.C1.846	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C1.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C1.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.849	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.868	Mạng và truyền thông di động	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C1.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.C1.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.861	Thiết bị mạng	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.487	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C1.867	Truyền thông đa phương tiện	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHTT.C1.491	Thực hành truyền thông đa phương tiện	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.502	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.380	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHTT.C1.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.862	Quản trị mạng trên Linux	3(3,0,6)		
4	MHTT.C1.485	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
5	MHTT.C1.851	An toàn thông tin	3(3,0,6)		Học trực tuyến
6	MHTT.C1.864	Cấu hình mạng	3(3,0,6)		
7	MHTT.C1.645	Công nghệ mạng viễn thông	2(0,2,1)		
8	MHTT.C1.511	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C1.670	Quản trị Windows Server	2(2,0,4)		
10	MHTT.C1.550	Công nghệ mạng không dây	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C1.638	Thực hành Quản trị Windows Server	2(0,2,1)		
12	MHTT.C1.538	Công nghệ ảo hóa	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHTT.C1.869	Phát triển ứng dụng IoT	3(3,0,6)		
2	MHTT.C1.871	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHTT.C1.522	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHTT.C1.870	Quản trị Data Center	3(3,0,6)		
5	MHTT.C1.420	An toàn hệ thống mạng máy tính	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.01	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	3(2,1,5)		
5	MHNN.C1.03	Phát âm	3(3,0,6)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHNN.C1.04	Nghe 1	3(3,0,6)		
3	MHNN.C1.07	Nói 1	3(3,0,6)		
4	MHNN.C1.10	Đọc 1	3(3,0,6)		
5	MHNN.C1.13	Viết 1	3(3,0,6)		
6	MHNN.C1.02	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	3(2,1,5)		
7	MHNN.C1.19	Tiếng Anh Du lịch & Khách sạn	2(0,2,1)		
8	MHNN.C1.20	Giao tiếp liên văn hóa	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
9	MHNN.C1.25	Tiếng Anh Logistics	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.29	Tiếng Anh Thư điện tử	2(1,1,3)		
11	MHNN.C1.30	Tiếng Anh Nhà hàng	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.31	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHNN.C1.204	Ngoại ngữ 1	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHNN.C1.05	Nghe 2	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.08	Nói 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.11	Đọc 2	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.14	Viết 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHNN.C1.16	Biên dịch Anh - Việt	2(0,2,1)		
8	MHNN.C1.18	Tiếng Anh Thương mại	2(0,2,1)		
9	MHNN.C1.21	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHNN.C1.26	Tiếng Anh Marketing	2(1,1,3)		
11	MHNN.C1.32	Tiếng Anh Điện thoại	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.33	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.34	Tiếng Anh Hội họp	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.205	Ngoại ngữ 2	2(0,2,1)		
3	MHNN.C1.06	Nghe 3	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.09	Nói 3	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.12	Đọc 3	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.15	Viết 3	2(1,1,3)		
7	MHNN.C1.22	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
8	MHNN.C1.17	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNN.C1.27	Tiếng Anh Đàm phán	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.28	Tiếng Anh Thuyết trình	2(1,1,3)		
11	MHNN.C1.35	Nói trước công chúng	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.36	Phiên dịch Anh – Việt	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.37	Nghe - ghi chú tiếng Anh	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHNN.C1.23	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHNN.C1.24	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG HÀN QUỐC
MÃ NGÀNH: 6220211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.440	Âm vị và ngữ âm	2(2,0,4)		
5	MHNN.C1.401	Ngữ pháp 1	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.441	Văn Hóa Hàn Quốc	2(0,2,1)		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHNN.C1.402	Ngữ pháp 2	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.443	Nghe 1	3(2,1,5)		
5	MHNN.C1.445	Nói 1	3(2,1,5)		
6	MHNN.C1.447	Đọc 1	3(2,1,5)		
7	MHNN.C1.449	Viết 1	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHNN.C1.427	Tiếng Hàn hành chính - văn phòng	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.431	Biên dịch nâng cao	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.432	Tiếng Hàn tài chính ngân hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHNN.C1.451	Ngữ pháp 3	3(2,1,5)		
4	MHNN.C1.444	Nghe 2	3(2,1,5)		
5	MHNN.C1.446	Nói 2	3(2,1,5)		
6	MHNN.C1.448	Đọc 2	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
7	MHNN.C1.457	Biên - phiên dịch 1	2(0,2,1)		
8	MHNN.C1.459	Đồ án chuyên ngành 1 (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHNN.C1.429	Tiếng Hàn du lịch	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.433	Kinh tế và địa lý Hàn Quốc	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.452	Ngữ pháp 4	3(2,1,5)		Học trực tuyến
3	MHNN.C1.453	Nghe 3	3(2,1,5)		
4	MHNN.C1.454	Nói 3	3(2,1,5)		
5	MHNN.C1.455	Đọc 3	3(2,1,5)		
6	MHNN.C1.450	Viết 2	3(2,1,5)		
7	MHNN.C1.460	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHNN.C1.430	Tiếng Hàn nâng cao	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.428	Kỹ năng làm bài TOPIK	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.434	Giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			20		
1	MHNN.C1.420	Tiếng Hàn thương mại	2(1,1,3)		
2	MHNN.C1.458	Biên - phiên dịch 2	2(0,2,1)		
3	MHNN.C1.456	Viết 3	3(2,1,5)		
4	MHNN.C1.442	Lịch sử Hàn Quốc	2(0,2,1)		
5	MHNN.C1.461	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
6	MHNN.C1.426	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG NHẬT
MÃ NGÀNH: 6220212

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C1.210	Văn hóa Nhật Bản	3(2,1,5)		Học trực tuyến
5	MHNN.C1.211	Nhập môn tiếng Nhật	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất	2(0,2,1)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHNN.C1.212	Ngữ pháp tiếng Nhật 1	3(2,1,5)		
4	MHNN.C1.213	Nghe hiểu tiếng Nhật 1	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.214	Nói tiếng Nhật 1	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.215	Đọc hiểu tiếng Nhật 1	3(2,1,5)		
7	MHNN.C1.216	Hán tự 1	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHNN.C1.234	Kỹ năng thuyết trình	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.238	Tiếng Nhật du lịch	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.239	Lịch sử Nhật Bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHNN.C1.217	Ngữ pháp tiếng Nhật 2	3(2,1,5)		
4	MHNN.C1.218	Nghe hiểu tiếng Nhật 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.219	Nói tiếng Nhật 2	2(1,1,3)		

T T	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHNN.C1.220	Đọc hiểu tiếng Nhật 2	3(2,1,5)		
7	MHNN.C1.221	Hán tự 2	2(1,1,3)		
8	MHNN.C1.230	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHNN.C1.235	Tiếng Nhật nhà hàng – khách sạn	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.236	Tiếng Nhật văn phòng	2(1,1,3)		
11	MHNN.C1.240	Tiếng Nhật thương mại	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.241	Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.242	Tiếng Nhật soạn thảo Email	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.222	Ngữ pháp tiếng Nhật 3	3(2,1,5)		
3	MHNN.C1.223	Nghe hiểu tiếng Nhật 3	2(1,1,3)		
4	MHNN.C1.224	Nói tiếng Nhật 3	2(1,1,3)		
5	MHNN.C1.225	Đọc hiểu tiếng Nhật 3	2(1,1,3)		
6	MHNN.C1.226	Hán tự 3	2(1,1,3)		
7	MHNN.C1.227	Biên dịch Nhật – Việt	2(1,1,3)		
8	MHNN.C1.228	Phiên dịch Nhật – Việt	2(1,1,3)		
9	MHNN.C1.229	Nhập môn phương pháp giảng dạy tiếng Nhật	2(1,1,3)		
10	MHNN.C1.231	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHNN.C1.237	Kỹ năng làm bài JLPT	2(1,1,3)		
12	MHNN.C1.243	Biên dịch Nhật – Việt nâng cao	2(1,1,3)		
13	MHNN.C1.244	Phiên dịch Nhật – Việt nâng cao	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHNN.C1.232	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHNN.C1.233	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
6	MHKT.C1.535	Chứng từ kế toán	3(1,2,3)		
Học kỳ 2			22		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHKT.C1.397	Kế toán tài chính 1	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.532	Thuế	4(2,2,5)		
7	MHKT.C1.534	Kỹ năng phát triển cá nhân	3(2,1,5)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHKT.C1.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.471	Kế toán thương mại, dịch vụ	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.398	Kế toán tài chính 2	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.538	Kế toán quản trị	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 3 trong 6 môn học sau đây)</i>			<i>6</i>		
7	MHKT.C1.409	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.64	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.62	Tài chính doanh nghiệp 1	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.11	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.26	Tài chính tiền tệ	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.34	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHKT.C1.399	Kế toán tài chính 3	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.400	Kế toán chi phí	3(1,2,3)		
3	MHKT.C1.536	Sổ sách kế toán	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.412	Báo cáo thuế	3(1,2,3)		
5	MHKT.C1.403	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
6	MHKT.C1.539	Kế toán trên Excel	3(1,2,3)		
7	MHKT.C1.540	Kế toán trên PM Misa 1	3(1,2,3)		
8	MHKT.C1.93	Đồ án - Lập chứng từ kế toán	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
9	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.42	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			18		
1	MHKT.C1.541	Kế toán trên PM Misa 2	2(1,1,3)		
2	MHKT.C1.542	Kế toán trên PM Amnote	4(2,2,5)		
3	MHKT.C1.94	Đồ án - Ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính (**)	1(0,1,0)		
4	MHKT.C1.543	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHKT.C1.95	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.C1.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
5	MHKT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
6	MHKT.C1.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
7	MHKT.C1.19	Quản trị tác nghiệp	2(1,1,3)		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHKT.C1.21	Quản trị tài nguyên nhân sự	2(1,1,3)		
6	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.85	Quản trị chuỗi cung ứng	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHKT.C1.409	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.82	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.64	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHKT.C1.36	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.06	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)		
5	MHKT.C1.20	Quản trị Marketing	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.90	Đồ án Mô hình kinh doanh của doanh nghiệp vừa và nhỏ	1(0,1,0)		
7	MHKT.C1.443	Quản trị bán hàng	3(2,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHKT.C1.02	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.87	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.16	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.23	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C1.469	Quản trị văn phòng	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.450	Quản trị dự án đầu tư	3(2,1,5)		
3	MHKT.C1.440	Thực hành nền tảng quản lý & bán hàng đa kênh	2(0,2,1)		
4	MHKT.C1.67	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
5	MHKT.C1.78	Quản trị tài chính doanh nghiệp	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.513	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
7	MHKT.C1.91	Đồ án Kế hoạch kinh doanh và quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ	1(0,1,0)		
8	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHKT.C1.68	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
10	MHKT.C.12	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			11		
1	MHKT.C1.521	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHKT.C1.92	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
1	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHKT.C1.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.457	Nguyên lý thống kê	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.550	Luật kinh tế	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			23		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHKT.C1.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
5	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
6	MHKT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.12	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.26	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			22		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHKT.C1.551	Thuế	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.510	Thị trường chứng khoán	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.553	Kế toán tài chính	3(1,2,3)		
6	MHKT.C1.509	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.554	Đàm phán trong kinh doanh	3(1,2,3)		
8	MHKT.C1.501	Tin học ứng dụng tài chính DN	3(1,2,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>13</i>		
1	MHKT.C1.555	Tài chính doanh nghiệp 2	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.460	Thanh toán quốc tế	3(2,1,5)		
3	MHKT.C1.89	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.88	Tài chính công	2(1,1,3)		
5	MHKT.C1.96	Đồ án Phân tích tài chính doanh nghiệp	1(0,1,0)		
6	MHKT.C1.403	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 4 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>8</i>		
7	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.82	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.467	Nghiệp vụ ngân hàng	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.86	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			18		
1	MHKT.C1.552	Thị trường tài chính	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.465	Đồ án Chuyển đổi số trong Doanh nghiệp	1(0,1,0)		
3	MHKT.C1.556	Quản trị rủi ro tài chính	3(1,2,3)		
4	MHKT.C1.98	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHKT.C1.557	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
TỔNG CỘNG			102		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 6340133

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHKT.C1.396	Quản trị học	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.420	Logistics cơ bản	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.441	Marketing dịch vụ Logistics	3(3,0,6)		Học trực tuyến
6	MHKT.C1.395	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHKT.C1.391	Bảo hiểm vận tải	2(1,1,3)		
6	MHKT.C1.423	Kỹ thuật xếp dỡ và đóng gói	2(1,1,3)		
7	MHKT.C1.416	Khai thác vận tải	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
8	MHKT.C1.35	Thuế	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.37	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.34	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.12	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			22		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHKT.C1.422	Nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu	3(2,1,5)		
4	MHKT.C1.425	Vận tải đa phương thức	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.429	Đồ án Vận tải đa phương thức	1(0,1,0)		
6	MHKT.C1.428	Quản trị chuỗi cung ứng	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.427	Quản trị kho hàng	3(2,1,5)		
8	MHKT.C1.424	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	3(2,1,5)		
9	MHKT.C1.394	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>14</i>		
1	MHKT.C1.513	Anh Văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHKT.C1.69	Quản trị logistics	3(2,1,5)		
3	MHKT.C1.74	Đồ án Lập kế hoạch Logistics	1(0,1,0)		
4	MHKT.C1.426	Khai báo hải quan	2(1,1,3)		
5	MHKT.C1.558	Nghiệp vụ chứng từ Logistic	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.559	Nghiệp vụ sale Logistics	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
7	MHKT.C1.431	Quản trị mua hàng	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.68	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.432	Quản trị phân phối	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.503	Dịch vụ khách hàng	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.61	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			11		
1	MHKT.C1.560	Thực tập doanh nghiệp	5(0,5,0)		
2	MHKT.C1.75	Thực tập tốt nghiệp	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MH.KT.C1.15	Marketing căn bản	3(3,0,6)		Học trực tuyến
4	MHKT.C1.523	Nhập môn Thương mại điện tử	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.401	Kỹ năng phát triển cá nhân	2(1,1,3)		
6	MHKT.C1.527	Pháp luật thương mại điện tử	3(2,1,5)		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHKT.C1.04	Kinh tế vi mô	2(1,1,3)		
6	MHKT.C1.05	Nguyên lý kế toán	3(2,1,5)		
7	MHKT.C1.525	Mạng và truyền thông	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
8	MHKT.C1.329	Hệ sinh thái thương mại điện tử	2(1,1,3)		
9	MHKT.C1.68	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.64	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHKT.C1.18	Quản trị học	2(1,1,3)		
4	MHKT.C1.522	Hành vi tổ chức	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.524	Thanh toán điện tử	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.301	Đồ án - Mô hình kinh doanh Thương Mại điện tử	1(0,1,0)		
7	MHKT.C1.46	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
8	MHKT.C1.342	Bán lẻ điện tử	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
9	MHKT.C1.338	Quản trị rủi ro thương mại điện tử	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.344	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.292	Khai báo hải quan điện tử	2(1,1,3)		
12	MHKT.C1.23	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHKT.C1.469	Quản trị văn phòng	3(2,1,5)		
2	MHKT.C1.526	Marketing điện tử	3(2,1,5)		
3	MHKT.C1.362	Khởi nghiệp kinh doanh TMĐT	3(1,2,3)		
4	MHKT.C1.333	Quản trị tác nghiệp TMĐT B2B và B2C	3(2,1,5)		
5	MHKT.C1.332	Quản trị chuỗi cung ứng trong TMĐT	3(2,1,5)		
6	MHKT.C1.335	Đồ án - Chất lượng Kinh doanh Thương mại điện tử (**)	1(0,1,0)		
7	MHKT.C1.513	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
8	MTKT.C1.334	Thương mại di động	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHKT.C1.337	Quản trị bán hàng và phân phối sản phẩm	2(1,1,3)		
10	MHKT.C1.330	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	2(1,1,3)		
11	MHKT.C1.02	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			20		
1	MHKT.C1.528	Quản trị thương hiệu điện tử	3(1,2,3)		
2	MHKT.C1.529	Chiến lược kinh doanh trong thương mại điện tử	3(1,2,3)		
3	MHKT.C1.451	Thực hành nền tảng quản lý & bán hàng đa kênh	3(0,3,2)		
4	MHKT.C1.530	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MH.KT.C1.92	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE
MÃ NGÀNH: 6810105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHDK.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHDK.C1.107	Tổng quan du lịch	3(3,0,6)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.88	Giao tiếp trong du lịch	4(3,1,7)		
5	MHDK.C1.229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
6	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHDK.C1.207	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	2(1,1,3)		
6	MHDK.C1.97	Tổ chức sự kiện	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
7	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.53	Quản trị kinh doanh lễ hành	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.05	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHDK.C1.212	Nghị vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	4(3,1,5)		
4	MHDK.C1.215	Quản trị du lịch Mice	3(2,1,5)		
5	MHDK.C1.91	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	4(3,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHDK.C1.92	Thiết kế và điều hành tour du lịch MICE	3(2,1,5)		
7	MHDK.C1.225	Đồ án an ninh an toàn trong du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
1	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(2,0,4)		
2	MHDK.C1.96	Nghệp vụ dẫn chương trình MICE	3(2,1,5)		
3	MHDK.C1.90	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	4(3,1,5)		
4	MHDK.C1.04	Nghệp vụ thanh toán	3(2,1,5)		
5	MHDK.C1.98	Quản trị các dịch vụ giải trí	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.99	Tổ chức teambuilding	3(1,2,3)		
7	MHDK.C1.226	Đồ án Bảo vệ môi trường du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHDK.C1.94	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHDK.C1.227	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ LỮ HÀNH
MÃ NGÀNH: 6810104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
2	MHDK.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHDK.C1.107	Tổng quan du lịch	3(3,0,6)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.88	Giao tiếp trong du lịch	4(3,1,7)		
5	MHDK.C1.229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)		
6	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
5	MHDK.C1.87	Quản trị kinh doanh lữ hành	2(1,1,3)		
6	MHDK.C1.207	Địa lý và tài nguyên du lịch Việt Nam	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
7	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.05	Tiến trình lịch sử Việt Nam	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
1	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
3	MHDK.C1.212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		
4	MHDK.C1.234	Nghiệp vụ lữ hành	4(3,1,5)		
5	MHDK.C1.91	Tuyến điểm du lịch Việt Nam	4(3,1,5)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
6	MHDK.C1.92	Thiết kế và điều hành tour	4(3,1,5)		
7	MHDK.C1.245	Đồ án tổ chức thực hiện chương trình du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
8	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(2,0,4)		
2	MHDK.C1.89	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và dẫn chương trình	4(3,1,5)		
3	MHDK.C1.90	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	4(3,1,5)		
4	MHDK.C1.04	Nghiệp vụ thanh toán	3(2,1,5)		
5	MHDK.C1.93	Tổ chức hoạt náo	4(3,1,5)		
6	MHDK.C1.246	Đồ án du lịch Mice	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHDK.C1.247	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHDK.C1.94	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
MÃ NGÀNH: 6810201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.107	Tổng quan du lịch	3(3,0,6)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
5	MHDK.C1.004	Nghiệp vụ thanh toán	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
5	MHDK.C1.88	Giao tiếp trong du lịch	4(3,1,7)		
6	MHDK.C1.273	Nghiệp vụ chế biến món ăn	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
7	MHDK.C1.248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHDK.C1.017	Nghiệp vụ văn phòng	2(2,0,4)		
4	MHDK.C1.90	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	4(3,1,5)		
5	MHDK.C1.18	Quản trị lễ tân	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.22	Quản trị buồng	3(2,1,5)		
7	MHDK.C1.262	Đồ án - Thực hiện dịch vụ lưu trú	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHDK.C1.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.25	Quản trị tiền sảnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
1	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(2,0,4)		
2	MHDK.C1.251	Nghiep vụ lễ tân trong khách sạn	4(2,2,5)		
3	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
4	MHDK.C1.252	Nghiep vụ buồng	4(2,2,5)		
5	MHDK.C1.266	Nghiep vụ nhà hàng	4(2,2,5)		
6	MHDK.C1.263	Đồ án - Phát triển dịch vụ bổ sung trong khách sạn	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
7	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.21	Quản trị tiệc trong khách sạn	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHDK.C1.94	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHDK.C1.264	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG
MÃ NGÀNH: 6810206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.08	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(1,2,3)		
3	MHDK.C1.107	Tổng quan du lịch	3(3,0,6)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
5	MHDK.C1.111	Xây dựng thực đơn	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.12	Nghiệp vụ chế biến bánh tráng miệng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
5	MHDK.C1.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
6	MHDK.C1.266	Nghiệp vụ nhà hàng	4(2,2,5)		
7	MHDK.C1.273	Nghiệp vụ chế biến món ăn	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHDK.C1.88	Giao tiếp trong du lịch	4(3,1,7)		
4	MHDK.C1.108	Nghiệp vụ Pha chế	4(2,2,5)		
5	MHDK.C1.110	Quản trị nhà hàng	4(3,1,5)		
6	MHDK.C1.277	Đồ án Thực hiện dịch vụ ăn uống và ẩm thực	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.248	An ninh an toàn trong nhà hàng- Khách sạn	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.15	Quản trị khu du lịch	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHDK.C1.01	Tiếng anh chuyên ngành du lịch	2(2,0,4)		
2	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
3	MHDK.C1.10	Nghiệp vụ phục vụ các loại tiệc	4(2,2,5)		
4	MHDK.C1.272	Quản trị tiệc trong nhà hàng	4(3,1,5)		
5	MHDK.C1.13	Kỹ thuật trang trí, cắm hoa	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.278	Đồ án Tổ chức và phục vụ tiệc trong nhà hàng	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.17	Nghiệp vụ văn phòng	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.50	Điều hành hoạt động hàng ngày trong nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHDK.C1.94	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHDK.C1.359	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

KHOA DU LỊCH - KHÁCH SẠN
NGÀNH KỸ THUẬT LÀM BÁNH
MÃ NGÀNH: 6810210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C1.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C1.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHDK.C1.107	Tổng quan du lịch	3(3,0,6)		Học trực tuyến
4	MHDK.C1.116	Tổng quan bếp bánh	3(3,0,6)		
5	MHDK.C1.244	Văn hoá ẩm thực	2(2,0,4)		
6	MHDK.C1.12	Nghiệp vụ chế biến bánh tráng miệng	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHTT.C1.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C1.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHCB.C1.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	MHCT.C1.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
5	MHDK.C1.88	Giao tiếp trong du lịch	4(3,1,7)		
6	MHDK.C1.44	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	2(2,0,4)		
7	MHDK.C1.27	Nghiệp vụ chế biến bánh Việt Nam	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHNN.C1.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHCT.C1.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHDK.C1.43	Tâm lý khách hàng	2(2,0,4)		
4	MHDK.C1.55	Nghiệp vụ chế biến bánh Á	4(2,2,5)		
5	MHDK.C1.34	Nghiệp vụ chế biến bánh mì	4(2,2,5)		
6	MHDK.C1.323	Nghiệp vụ nhà hàng trong khách sạn	2(2,0,4)		
7	MHDK.C1.23	Đồ án món bánh nướng	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
8	MHDK.C1.248	An ninh - an toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.204	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.30	Quản trị tác nghiệp	2(2,0,4)		
12	MHDK.C1.231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHDK.C1.01	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	2(2,0,4)		
2	MHDK.C1.35	Nghiệp vụ chế biến bánh Âu	4(2,2,5)		
3	MHDK.C1.19	Nghiệp vụ chế biến bánh kem	3(1,2,3)		
4	MHDK.C1.31	Nghiệp vụ chế biến bánh lạnh	3(1,2,3)		
5	MHDK.C1.28	Nghiệp vụ chế biến món ăn	3(2,1,5)		
6	MHDK.C1.24	Đồ án món bánh lạnh	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
7	MHDK.C1.230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
8	MHDK.C1.219	Quản trị chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
9	MHDK.C1.318	Phát triển sản phẩm mới	2(2,0,4)		
10	MHDK.C1.205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
11	MHDK.C1.50	Điều hành hoạt động hàng ngày trong nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			11		
<i>Môn học bắt buộc</i>			11		
1	MHDK.C1.94	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHDK.C1.315	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			91		

PHẦN II: CAO ĐẲNG LIÊN KẾT QUỐC TẾ

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCB.C7.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
2	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHCK.C7.02	Vẽ kỹ thuật	4(4,0,8)		
5	MHCK.C7.01	An toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHNN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCK.C7.03	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
4	MHCK.C7.04	Vật liệu học	2(2,0,4)		
5	MHCK.C7.05	Cơ học (Statics)	2(1,1,3)		
6	MHCK.C7.06	Sức bền vật liệu (Strength of Materials)	2(1,1,3)		
7	MHCK.C7.15	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	MHCK.C7.01(a)	
8	MHCK.C7.16	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	MHCK.C7.01(a)	
9	MHCK.C7.14	Ứng dụng Công nghệ thông tin trong kỹ thuật (Engineering Applying Information Technology)	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
1	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C1.200(a)	
3	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
4	MHCK.C7.07	Hệ thống truyền động cơ khí (Power Drives)	2(1,1,3)		
5	MHCK.C7.79	Ứng dụng CAD trong thiết kế cơ khí	3(3,0,6)		
6	MHCK.C7.13	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
7	MHCK.C7.10	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
8	MHCK.C7.18	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
9	MHCK.C7.20	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
1	MHCK.C7.27	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHCK.C7.12	Thủy lực khí nén (<i>Pneumatics and Hydraulics</i>)	2(1,1,3)		
3	MHCK.C7.34	Công nghệ chế tạo máy	3(3,0,6)		
4	MHCK.C7.25	Đồ án chuyên ngành Kỹ thuật Cơ khí	1(0,1,0)		
5	MHCK.C7.82	Thực hành Tiện nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C7.18(a)	
6	MHCK.C7.83	Thực hành Phay nâng cao	2(0,2,1)	MHCK.C7.20(a)	
7	MHCK.C7.22	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	MHCK.C7.13(a)	
8	MHCK.C7.23	Đồ án Hệ thống truyền động cơ khí	1(0,1,0)	MHCK.C7.07(a)	Học trực tuyến
9	MHCK.C7.71	Ứng dụng CAM trong gia công cơ khí	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
10	MHCK.C7.31	Công nghệ khuôn mẫu	2(2,0,4)		
11	MHCK.C7.11	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
12	MHCK.C7.54	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
13	MHCK.C7.41	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCK.C7.24	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
2	MHCK.C7.80	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
3	MHCK.C7.81	Đồ án Tốt nghiệp	5(0,5,0)		
4	MHCK.C7.29	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
5	MHCK.C7.33	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
6	MHCK.C7.27	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
7	MHCK.C7.78	Lập trình gia công trên máy CNC nhiều trục (**)	2(2,0,4)		
8	MHCK.C7.74	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
<i>Môn học thay thế Đồ án tốt nghiệp</i>			<i>5</i>		
1	MHCK.C7.67	Robot và trí tuệ nhân tạo	2(2,0,4)		
2	MHCK.C7.68	Tối ưu hóa quá trình công nghệ và sản xuất	3(3,0,6)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCB.C7.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
4	MHDT.C7.01	Mạch điện	3(3,0,6)		
5	MHDT.C7.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
6	MHDT.C7.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.C7.291	Kiểm tra và đo lường điện (Electrical Testing and Measurement)	2(1,1,3)	MHDT.C7.01 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHDT.C7.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	MHDT.C7.05 (a)	
4	MHDT.C7.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDT.C7.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDT.C7.01 (a)	Học trực tuyến
6	MHDT.C7.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C7.05 (a)	
7	MHDT.C7.290	Nối đất và Bảo vệ dòng điện sự cố nối đất (Earthing and Earth Fault Current Protection)	2(1,1,3)		
8	MHDT.C7.292	Động cơ cảm ứng một pha và ba pha (Single and Three Phase Induction Motors)	2(1,1,3)	MHDT.C7.16 (a)	
9	MHDT.C7.285	Thực hành Nhà Thông minh	2(0,2,1)	MHDT.C7.08 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C7.200 (a)	
3	MHDD.C7.103	Thực hành Kỹ thuật số	1(0,1,1)	MHDT.C7.03 (a)	
4	MHDT.C7.202	Thực hành Đo lường tự động và cảm biến thông minh	2(0,2,1)	MHDT.C7.06 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDT.C7.293	Hệ thống điện cơ bản (Fundamental Electrical Systems)	2(1,1,3)		
6	MHDT.C7.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDT.C7.16 (a)	
7	MHDT.C7.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C7.12 (a)	
8	MHDT.C7.29	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	MHDT.C7.292 (a)	
9	MHDT.C7.17	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)		
10	MHDT.C7.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)		
11	MHDT.C7.24	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)	MHDT.C7.293 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHDT.C7.404	Anh Văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	MHDT.C7.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.C7.10 (a)	
4	MHDT.C7.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C7.12 (a)	
5	MHDT.C7.156	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	MHDT.C7.12 (a)	
6	MHDT.C7.33	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
7	MHDT.C7.52	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	MHDT.C7.292 (a)	
8	MHDT.C7.294	Kiểm tra và thử nghiệm lắp đặt điện (Inspection and Testing of Electrical Installations)	2(1,1,3)	MHDT.C7.293 (a)	
9	MHDT.C7.25	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDT.C7.156 (a)	
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
10	MHDT.C7.51	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
11	MHDT.C7.15	Điện tử tương tự	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHDT.C7.50	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
13	MHDT.C7.28	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
1	MHDT.C7.132	Quản lý tòa nhà thông minh	2(2,0,4)		
2	MHDT.C7.45	Thực hành Điện công nghiệp	3(0,3,2)	MHDT.C7.156 (a)	
3	MHDT.C7.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
4	MHDT.C7.141	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn 3 (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
5	MHDT.C7.31	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	MHDT.C7.293 (a)	
6	MHDT.C7.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDT.C7.11 (a)	
7	MHDT.C7.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MH.CB.C7.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MH.TT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C7.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C7.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C7.410	Phần cứng và mạng máy tính	2(2,0,4)		
7	MHTT.C7.416	Thực hành Phần cứng và mạng máy tính	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MH.NN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C7.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
5	MHTT.C7.886	Xây dựng giao diện web	2(2,0,4)		
6	MHTT.C7.887	Thực hành Xây dựng giao diện web	2(0,2,1)		
7	MHTT.C7.462	Thiết kế Web	2(2,0,4)		
8	MHTT.C7.489	Thực hành Thiết kế Web	2(0,2,1)		
9	MHTT.C7.564	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
1	MH.NN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C7.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
3	MHTT.C7.401	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	2(0,2,1)		
4	MHTT.C7.888	Lập trình hướng đối tượng với Java	2(2,0,4)		
5	MHTT.C7.889	Thực hành Lập trình hướng đối tượng với Java	2(0,2,1)		
6	MHTT.C7.442	Lập trình PHP	2(2,0,4)		
7	MHTT.C7.479	Thực hành Lập trình PHP	2(0,2,1)		
8	MHTT.C7.210	Kỹ thuật Hack (Ethical Hacking)	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C7.553	Lập trình game	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C7.555	Lập trình mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C7.571	Thực hành Lập trình game	2(0,2,1)		
12	MHTT.C7.570	Thực hành Lập trình mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHTT.C7.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
2	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHTT.C7.411	Phân tích và thiết kế hệ thống	3(3,0,6)		
4	MHTT.C7.372	Thực hành Lập trình Mobile	2(0,2,1)		
5	MHTT.C7.381	Công nghệ Phần mềm	3(3,0,6)		
6	MHTT.C7.206	Bảo mật dữ liệu (Data Security)	2(1,1,3)		
7	MHTT.C7.202	Dữ liệu lớn (Big Data)	2(1,1,3)		
8	MHTT.C7.208	Công nghệ di động (Mobile Technology)	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C7.439	Lập trình cơ sở dữ liệu	2(2,0,4)		Học trực tuyến
10	MHTT.C7.893	Lập trình IOT	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C7.474	Thực hành Lập trình cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
12	MHTT.C7.894	Thực hành Lập trình IOT	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			21		
1	MHTT.C7.204	Giải pháp thương mại điện tử (E-commerce Solutions)	2(1,1,3)		
2	MHTT.C7.890	Quản lý dự án phần mềm	2(2,0,4)		
3	MHTT.C7.565	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
4	MHTT.C7.892	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
5	MHTT.C7.567	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
6	MHTT.C7.895	Lập trình Web với Laravel Framework	2(2,0,4)		
7	MHTT.C7.896	Thực hành Lập trình Web với Laravel Framework	3(0,3,2)		
Tổng cộng			102		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C7.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHTT.C7.409	Phần cứng máy tính	2(0,2,1)		
5	MHTT.C7.897	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(3,0,6)		
6	MHTT.C7.898	Thực hành Mạng máy tính và quản trị mạng	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
1	MHNN.C7.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
2	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHTT.C7.404	Kỹ thuật lập trình	2(2,0,4)		
5	MHTT.C7.414	Thực hành Kỹ thuật lập trình	2(0,2,1)		
6	MHTT.C7.204	Giải pháp thương mại điện tử (E-commerce Solutions)	2(1,1,3)		
7	MHTT.C7.899	Thiết lập hệ thống mạng	3(3,0,6)		
8	MHTT.C7.490	Thực hành Thiết lập hệ thống mạng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHNN.C7.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)		
2	MHTT.C7.402	Cơ sở dữ liệu	3(3,0,6)		
3	MHTT.C7.208	Công nghệ di động (Mobile Technology)	2(1,1,3)		
4	MHTT.C7.900	Thiết bị mạng	3(3,0,6)		
5	MHTT.C7.487	Thực hành Thiết bị mạng	2(0,2,1)		
6	MHTT.C7.901	Quản trị mạng trên Linux	3(3,0,6)		Học trực tuyến
7	MHTT.C7.485	Thực hành Quản trị mạng trên Linux	2(0,2,1)		
8	MHTT.C7.501	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C7.562	Thiết kế trang Web	2(2,0,4)		
10	MHTT.C7.547	Xây dựng hạ tầng mạng	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C7.489	Thực hành Thiết kế trang web	2(0,2,1)		
12	MHTT.C7.546	Thực hành Xây dựng hạ tầng mạng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHTT.C7.621	Anh văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
3	MHTT.C7.403	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	2(0,2,1)		
4	MHTT.C7.210	Kỹ thuật Hack (Ethical Hacking)	2(1,1,3)		
5	MHTT.C7.902	Quản trị mạng trên Microsoft	3(3,0,6)		
6	MHTT.C7.903	Quản trị hệ thống mail server	3(3,0,6)		
7	MHTT.C7.904	Cấu hình mạng	3(3,0,6)		
8	MHTT.C7.514	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHTT.C7.763	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(2,0,4)		
10	MHTT.C7.571	Xây dựng website trên CMS	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHTT.C7.484	Thực hành Quản trị mạng nâng cao trên Linux	2(0,2,1)		
12	MHTT.C7.572	Thực hành Xây dựng website trên CMS	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
1	MHTT.C7.202	Dữ liệu lớn (Big Data)	2(1,1,3)		
2	MHTT.C7.206	Bảo mật dữ liệu (Data Security)	2(1,1,3)		
3	MHTT.C7.905	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
4	MHTT.C7.521	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
5	MHTT.C7.579	Đồ án tốt nghiệp	5(0,5,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA NGOẠI NGỮ
NGÀNH TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C7.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C7.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
3	MHCT.C7.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
4	MHNN.C7.41	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(1,1,3)		
5	MHNN.C7.43	Phát âm	2(2,0,4)		Học trực tuyến
6	MHNN.C7.64	Kỹ năng nghề nghiệp (Preparing to Work)	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHCB.C7.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	MHNN.C7.42	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(1,1,3)		
3	MHNN.C7.51	Độc 1	2(2,0,4)		
4	MHNN.C7.54	Viết 1	2(2,0,4)		
5	MHNN.C7.45	Kỹ năng nghe trong công sở (Listening for Employability)	2(1,1,3)		
6	MHNN.C7.48	Kỹ năng nói trong công sở (Speaking for Employability)	2(1,1,3)		
7	MHNN.C7.62	Tiếng Anh Du lịch & Khách sạn	3(2,1,5)		
8	MHNN.C7.57	Biên dịch Anh - Việt	2(1,1,3)		
9	MHNN.C7.65	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		Học trực tuyến
<i>Môn học tự chọn (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
10	MHNN.C7.71	Tiếng Anh Đàm phán	2(1,1,3)		
11	MHNN.C7.72	Tiếng Anh Thuyết trình	2(1,1,3)		
12	MHNN.C7.73	Tiếng Anh Thư điện tử	2(1,1,3)		
13	MHNN.C7.74	Tiếng Anh Nhà hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHCT.C7.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
2	MHNN.C7.204	Ngoại ngữ 1	2(0,2,1)		
3	MHNN.C7.46	Nghe 2	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
4	MHNN.C7.49	Nói 2	2(1,1,3)		
5	MHNN.C7.52	Kỹ năng đọc trong công sở (Reading for Employability)	2(1,1,3)		
6	MHNN.C7.55	Viết 2	2(1,1,3)		
7	MHNN.C7.61	Tiếng Anh Thương mại	3(2,1,5)		
8	MHNN.C7.44	Nói trước công chúng	3(3,0,6)		
9	MHNN.C7.58	Phiên dịch Anh - Việt	2(1,1,3)		
10	MHNN.C7.66	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
11	MHNN.C7.70	Tiếng Anh Marketing	2(1,1,3)		
12	MHNN.C7.75	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(1,1,3)		
13	MHNN.C7.76	Tiếng Anh Điện thoại	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHTT.C7.801	Tin học	3(1,2,3)		
2	MHNN.C7.205	Ngoại ngữ 2	2(0,2,1)		
3	MHNN.C7.47	Nghe 3	2(1,1,3)		
4	MHNN.C7.50	Nói 3	2(1,1,3)		
5	MHNN.C7.53	Đọc 3	2(1,1,3)		
6	MHNN.C7.56	Kỹ năng viết trong công sở (Writing for Employability)	2(1,1,3)		
7	MHNN.C7.59	Biên dịch thương mại	2(1,1,3)		
8	MHNN.C7.60	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
9	MHNN.C7.69	Tiếng Anh Logistics	2(1,1,3)		
10	MHNN.C7.77	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(1,1,3)		
11	MHNN.C7.78	Tiếng Anh Hội họp	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
8	MHNN.C7.63	Giao tiếp liên văn hóa	3(3,0,6)		
9	MHNN.C7.67	Đồ án tốt nghiệp (**)	5(0,5,0)		
1	MHNN.C7.79	Thực tập Doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
2	MHNN.C7.68	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
Tổng cộng			102		

PHẦN III: CAO ĐẲNG SONG HÀNH CÁC TẬP ĐOÀN

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (ĐẠT VĨNH TIẾN)
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	MHKT.C8.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C8.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCB.C8.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
4	MHDT.C8.07	An toàn điện	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDT.C8.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
6	MHDT.C8.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)		
7	MHDT.C8.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			28		
<i>Môn học bắt buộc</i>			26		
1	MHCT.C8.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C8.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHTT.C8.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHDT.C8.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDT.C8.406 (a)	Học trực tuyến
5	MHDT.C8.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C8.05 (a)	
6	MHDT.C8.260	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C8.406 (a)	
7	MHDT.C8.03	Kỹ thuật số	2(2,0,4)		
8	MHDT.C8.09	Máy điện	3(3,0,6)	MHDT.C8.16 (a)	
9	MHDT.C8.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDT.C8.16 (a)	
10	MHDT.C8.66	Cung cấp điện	3(3,0,6)		
11	MHDT.C8.24	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)	MHDT.C8.66 (a)	
<i>Môn học tự chọn (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
12	MHDT.C8.310	Ứng dụng AI	2(2,0,4)		
13	MHDT.C8.51	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			28		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
1	MHNN.C8.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C8.200 (a)	
2	MHCT.C8.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
3	MHDT.C8.404	Anh Văn chuyên ngành	2(2,0,4)		
4	MHDT.C8.04	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	MHDT.C8.03 (a)	
5	MHDT.C8.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C8.06 (a)	
6	MHDT.C8.29	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	MHDT.C8.09 (a)	
7	MHDT.C8.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C8.12 (a)	
8	MHDT.C8.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C8.12 (a)	
9	MHDT.C8.25	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDT.C8.12 (a)	
10	MHDT.C8.156	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	MHDT.C8.12 (a)	
11	MHDT.C8.31	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	MHDT.C8.66 (a)	
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
12	MHDT.C8.30	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	MHDT.C8.11 (a)	
13	MHDT.C8.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.C8.10 (a)	
14	MHDT.C8.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
15	MHDT.C8.14	Điện tử công suất	2(2,0,4)		
16	MHDT.C8.27	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHDT.C8.265	Thiết kế và lắp đặt điện hợp chuẩn IEC (**)	4(4,0,8)		
2	MHDT.C8.263	Kỹ Thuật thiết kế vẽ điện (**)	3(2,1,5)		
3	MHDT.C8.246	Thực hành Điện công nghiệp (**)	2(0,2,1)	MHDT.C8.156 (a)	
4	MHDT.C8.157	Điện công nghiệp nâng cao (**)	2(2,0,4)	MHDT.C8.156 (a)	
5	MHDT.C8.271	Quản lý sản xuất (**)	2(2,0,4)		
6	MHDT.C8.270	Thực hành Lập trình PLC nâng cao (**)	2(0,2,1)	MHDT.C8.11 (a)	
Học kỳ 5			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHDT.C8.269	Thực hành SCADA nâng cao (**)	2(0,2,1)	MHDT.C8.30 (a)	
2	MHDT.C8.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
3	MHDT.C8.141	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
Tổng cộng			102		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP (HAOHUA VIỆT NAM)
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	MHKT.C8.01	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
2	MHCB.C8.06	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	MHCB.C8.11	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	3(2,1,5)		
4	MHDT.C8.07	An toàn điện	2(2,0,4)		Học trực tuyến
5	MHDT.C8.406	Mạch điện	3(3,0,6)		
6	MHDT.C8.16	Khí cụ điện	2(2,0,4)	MHDT.C8.406 (a)	
7	MHDT.C8.08	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C8.406 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			27		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>27</i>		
1	MHCT.C8.09	Giáo dục Chính trị	5(5,0,10)		Học trực tuyến
2	MHNN.C8.200	Tiếng Anh 1	2(0,2,1)		
3	MHTT.C8.801	Tin học	3(1,2,3)		
4	MHNN.C8.204	Tiếng Trung 1	2(2,0,4)		
5	MHDT.C8.05	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	MHDT.C8.406 (a)	Học trực tuyến
6	MHDT.C8.06	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	MHDT.C8.05 (a)	
7	MHDT.C8.260	Thực hành Đo lường điện	1(0,1,1)	MHDT.C8.406 (a)	
8	MHDT.C8.350	Cơ Kỹ thuật	2(2,0,4)		
9	MHDT.C8.09	Máy điện	3(3,0,6)	MHDT.C8.16 (a)	
10	MHDD.C8.22	Cung cấp điện	2(2,0,4)		
11	MHDT.C8.12	Trang bị điện	2(2,0,4)	MHDT.C8.16 (a)	
12	MHDT.C8.24	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)	MHDD.C8.22 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			29		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
1	MHNN.C8.201	Tiếng Anh 2	2(0,2,1)	MHNN.C8.200 (a)	
2	MHCT.C8.10	Pháp luật	2(2,0,4)		Học trực tuyến
3	MHNN.C8.205	Tiếng Trung 2	2(2,0,4)	MHNN.C8.204 (a)	
4	MHDT.C8.02	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	MHDT.C8.06 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
5	MHDT.C8.17	Thực hành Vẽ điện (AutoCAD)	2(0,2,1)	MHDT.C8.406 (a)	
6	MHDT.C8.106	Thực hành Kỹ thuật điều khiển Khí nén - Thủy lực	2(0,2,1)		
7	MHDT.C8.29	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	MHDT.C8.09 (a)	
8	MHDD.C8.189	Thực hành Lập trình IoT	1(0,1,1)		
9	MHDT.C8.25	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	MHDT.C8.156 (a)	
10	MHDT.C8.156	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	MHDT.C8.12 (a)	
11	MHDT.C8.31	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	MHDD.C8.22 (a)	
<i>Môn học tự chọn 1 (Chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
12	MHDT.C8.13	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	MHDT.C8.12 (a)	
13	MHDT.C8.11	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	MHDT.C8.10 (a)	
14	MHDT.C8.27	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn 2 (Chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
15	MHDT.C8.50	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
16	MHDT.C8.10	Lập trình PLC	2(2,0,4)	MHDT.C8.12 (a)	
17	MHDT.C8.51	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
18	MHDT.C8.27	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
1	MHDT.C8.265	Thiết kế và lắp đặt điện hợp chuẩn IEC (**)	4(4,0,8)		
2	MHDT.C8.351	Tiếng Trung chuyên ngành (**)	3(3,0,6)	MHNN.C8.205 (a)	
3	MHDT.C8.352	Thực hành hệ thống luyện cao su (**)	2(0,2,1)		
4	MHDT.C8.353	Thực hành hệ thống ép đùn (**)	2(0,2,1)		
5	MHDT.C8.354	Thực hành hệ thống thành hình lốp xe (**)	2(0,2,1)		
6	MHDT.C8.355	Thực hành hệ thống lưu hóa (**)	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			13		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
1	MHDT.C8.271	Quản lý sản xuất (**)	2(2,0,4)		
2	MHDT.C8.26	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
3	MHDT.C8.141	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
Tổng cộng			102		